TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **135**/2024/DS – PT
Ngày 22 – 11 – 2024;
"Tranh chấp về quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Nguyễn Văn Dũng**.
Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Hữu Thịnh**,
bà **Lê Thị Anh Đào**.

- Thư ký phiên tòa: bà **Đỗ Thị Thu Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Quang Minh** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 và ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2024/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2024 về việc *"Tranh chấp yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất; yêu cầu tháo dỡ tài sản, trả lại quyền sử dụng đất";*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS - ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2024/QĐ - PT ngày 08 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà **Trần Thị Bích T**, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. *Người đại diện theo ủy quyền:* bà ***Trần Thị Trà V***, sinh năm 1996; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam *(văn bản uỷ quyền lập ngày 13/6/2024 – BL196)*.

- *Các bị đơn:*

1. Ông **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1952;
2. Bà **Phạm Thị N1**, sinh năm 1988;.
3. Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1982.

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: bà ***Nguyễn Thị Kim T1***, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam *(văn bản uỷ quyền lập ngày 06/6/2022 – BL88)*. *Người đại diện theo ủy quyền của bà N1, ông S:* ông ***Phạm Xuân L***, sinh năm 1981; địa chỉ: H Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Quảng Nam *(văn bản uỷ quyền lập ngày 23/8/2023 – BL85)*.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam**.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đình B, Chủ tịch UBND xã T.

2. Ông ***Nguyễn Văn P,*** sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

3. Bà ***Nguyễn Thị M***; địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

4. Ông ***Trần P1***, sinh năm 1967, địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

5. Ông ***Hồ Văn R,*** sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn Trần Thị Bích T.

Các ông, bà: T, V, N1, S, L có mặt tại phiên tòa; những người tham gia tố tụng khác có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Phía nguyên đơn trình bày: đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất mà vợ chồng nguyên đơn nhận chuyển nhượng 162m^2 của ông Nguyễn Văn P vào năm 2009, toàn bộ diện tích đất nguyên đơn đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Được sự đồng ý của chính quyền, năm 2022, khi sửa nhà, vợ chồng bà T múc phần diện tích đất trống phía sau nhà *(giáp với đất của ông Hồ Văn R)* để làm nhà bếp và khu vệ sinh thì xảy ra tranh chấp với các bị đơn. Năm 2012, khi chính quyền đo đạc đất, vợ chồng bà T không dẫn đạc nên theo bản đồ năm 2012 thì vợ chồng bà T đang sử dụng không đúng hiện trạng đất và bị thiếu đất so với diện tích đất thực tế mua của ông P trước đây; khe nước giữa hai nhà do những người thuê nhà của nguyên đơn đào năm 2009, theo hồ sơ năm 2004 thì không có khe nước này. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông N, ông S, bà N1 trả lại diện tích đất qua đo đạc là 33,2m², thuộc tờ bản đồ số 42, tại thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam và chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất của nguyên đơn tại phần đất diện tích 33,2m² này. Nguyên đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng: diện tích đất tranh chấp 33,2m^2 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình bị đơn đang sử dụng diện tích đất là 398,9m², loại đất ở thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 42 tại Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam. Ngăn cách giữa đất của bị đơn và nguyên đơn là cái khe cạn thoát nước được 02 hộ sử dụng chung, được đại diện hai bên gia đình ký xác nhận ranh giới vào năm 2012. Tuy nhiên, khi sửa nhà, nguyên đơn đã san lấp lấn chiếm luôn khe nước cạn và lấn sang đất của bị đơn, khiến nước chảy ở trên cao xuống không thoát được, ảnh hưởng quyền lợi của bị đơn. Các bị đơn yêu cầu phản tố buộc vợ chồng ông Trần P1 và bà Trần Thị Bích T phải tháo dỡ toàn bộ tài sản xây dựng trên phần diện tích đất lấn chiếm, trả lại diện tích đất cho ông N, bà N1, ông S là 0,63m^2. Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị đơn bổ sung yêu cầu phản tố, yêu cầu bà T, ông P1 tháo dỡ tài sản trên đất trả lại diện tích đất 31,5m^2 *(nằm trong diện tích đất tranh chấp 33,2m^2)* thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 42 tại xã T, huyện N.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến như sau:

- *Đại diện Ủy ban nhân dân xã T cho rằng:* diện tích đất tranh chấp 33,2m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân nào. Từ trước đến nay giữa hai thửa đất của ông N và ông P *(bà T nhận chuyển nhượng lại của ông P)* có khe nước để thoát nước vào mùa mưa vì lượng nước mùa mưa lớn. Việc xác nhận tại hồ sơ đăng ký, kê khai được đại diện các bên ký hồ sơ. Việc lập hồ sơ đăng ký, kê khai của hai bên được cán bộ địa chính xã dẫn đạc, đại diện gia đình chỉ mốc giới, trường hợp nào không có người ở nhà thì có Bản mô tả ranh giới,

mốc giới thửa đất để các bên kiểm tra, đúng thì ký xác nhận nên đều đảm bảo đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Ông Nguyễn Văn P cho rằng:* lần đầu tiên bán đất cho bà T năm 2009, khu đất đó một bên giáp đất nhà ông, một bên giáp khe nước chảy *(bên kia khe nước là đất nhà ông Châu N2, phía trước giáp mặt đường, phía sau giáp đất rẫy nhà ông R1)*; năm 2019 ông có bán thêm cho bà T một lô bên cạnh liền sát với lô đất ông đã bán năm 2009. Khi bán đất cho bà T ông có nói và chỉ cho bà T biết trên đất có khe cạn, nước chảy vào mùa mưa nên làm nhà thế nào thì làm, cần có đường cho nước chảy.

- *Ông Hồ Văn R cho rằng:* diện tích tranh chấp 33,2m^2, trong đó có phần đất 6,46m^2 và 0,07m^2 diện tích đang xây dựng là đất của gia đình ông tự khai hoang, chưa được cấp giấy tờ, hiện thuộc quyền sử dụng của gia đình ông N2. Do đó, toàn bộ diện tích đất tranh chấp 33,2m^2 nêu trên thuộc quyền của gia đình ông N2. Năm 2009 ông có ký giáp ranh với hiện trạng sử dụng đất với bà T, nhưng không liên quan đến phần diện tích đất tranh chấp.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS - ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ các điều 26, 35, 39, 147, 157, 165, 227, 228, 235 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 12, 91, 95, 96, 100, 166, 170, 175 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; các điều 26, 27 của Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH12 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: *không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích T về việc tranh chấp yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Văn S đối với diện tích đất 33,2m^2, thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 42, thuộc xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Phạm Thị N1, buộc bà Trần Thị Bích T, ông Trần P1 tháo dỡ tài sản xây dựng trên đất, trả lại cho các ông bà N, S, N1 diện tích đất 0,56m^2 thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 42, thuộc xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Phạm Thị N1 về việc yêu cầu bà Trần Thị Bích T, ông Trần P1 tháo dỡ tài sản xây dựng trên đất, trả lại diện tích đất 0,07m^2 tại thửa đất số 102, tờ bản đồ số 42, thuộc xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.*

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về tứ cận đất tranh chấp, án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05 tháng 8 năm 2024, nguyên đơn Trần Thị Bích T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến: cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận về việc giải quyết vụ án.

[2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn

[2.1]. Về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm:

[2.1.1]. Việc thụ lý kháng cáo trong thời hạn, đúng điều kiện, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị Bích T là hợp pháp.

[2.1.2]. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại các điều 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2]. Về xét nội dung kháng cáo

Các bên tranh chấp 33,2m^2 đất thuộc vị trí ranh giới của thửa đất số 102, tờ bản đồ số 42 *(do phía bị đơn sử dụng đăng ký, kê khai)* và thửa đất số 94, tờ bản đồ số 42 *(do nguyên đơn sử dụng, đăng ký, kê khai)*. Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật đối với diện tích đất 27m^2 của nguyên đơn *(BL 44);* trong quá trình giải quyết vụ án, bà T yêu cầu Tòa án buộc ông N, ông S, bà N1 trả lại diện tích đất qua đo đạc là 33,2m^2 và yêu cầu các bị đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng diện tích đất này. Hội đồng xét xử thấy: phạm vi quyền sử dụng đất mà nguyên đơn hướng tới khi yêu cầu các bị đơn chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất là toàn quyền sử dụng, quản lý hợp pháp diện tích đất tranh chấp, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xem xét yêu cầu khởi kiện trả lại diện tích đất tranh chấp, công nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn đối với đất tranh chấp là không sát với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Mặt khác, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của các bị đơn đều thuộc phạm vi tranh chấp quyền sử dụng đất, nên Hội đồng xét xử điều chỉnh quan hệ pháp luật tranh chấp thuộc vụ án cho phù hợp với phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của các đương sự.

Thứ hai, phía nguyên đơn và bị đơn thừa nhận các thửa đất số 102 và 94, tờ bản đồ số 42, tại Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn khai thửa đất số 94, tờ bản đồ số 42 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn P từ năm 2009 *(BL 02, 05, 30);* bị đơn khai thửa đất 102 được sử dụng trước năm 2012, đăng ký kê khai từ năm 2012. Theo đó, Hội đồng xét xử kết luận: các bên đương sự chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp đối với thửa đất số 102 và thửa đất số 94 và các đương sự không có giấy tờ theo quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024 để đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng các thửa đất này.

Thứ ba, phía nguyên đơn khai phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 94 mà phía nguyên đơn nhận chuyển nhượng của ông P vào năm 2009 có cây của nguyên đơn nhưng khi Tòa án giải quyết thì không còn cây gì; phần móng nhà xây dựng trên đất tranh chấp vào năm 2022 thì bị phía bị đơn tranh chấp. Thông tin từ các giấy chuyển nhượng đất từ ông P cho nguyên đơn thể hiện: năm 2009 nguyên đơn nhận chuyển nhượng thửa đất số 94, có ngôi nhà gỗ 42m^2 *(nguyên đơn khai chiều ngang nhà giáp mặt tiền là 7m)* và phần đất còn lại là 120m^2 *(dài 20m, ngang 6m - BL 30);* năm 2019, nguyên đơn nhận chuyển nhượng thửa đất số 95, chiều rộng mặt

trước là 8,57m, chiều rộng mặt sau là 6,10m, chiều dài là 26m *(BL 93, 94)*. Như vậy, tổng chiều ngang mặt tiền hai lần chuyển nhượng là không quá ***15,57m***, tổng chiều ngang mặt hậu hai lần chuyển nhượng là ***12,10m.*** Đối chiếu số liệu này với kết quả đo đạc sau xem xét thẩm định *(BL 73, 74)* thì thấy: tính luôn phần đất tranh chấp, nguyên đơn đang sử dụng 16,50m mặt tiền ***(tăng 0,93m)*** và 13,07m mặt hậu ***(tăng 0,97m).*** Tại phiên tòa, phía nguyên đơn khẳng định không nhận thêm đất của người khác, không mở thêm diện tích đất rộng qua hai bên sau khi nhận chuyển nhượng của ông P. Như vậy, đủ căn cứ xác định: đất tranh chấp không thuộc các thửa đất *(94, 95)* do ông P chuyển nhượng cho nguyên đơn *(các năm 2009, 2019)* và không có căn cứ để cho rằng phía nguyên đơn sử dụng phần đất tranh chấp. Mặt khác, năm 2012, ông Trần P1 ký tên chủ sử dụng thửa đất số 94, tờ bản đồ số 42, diện tích đo đạc 135,5m^2, thể hiện có mương thoát nước *(BL 12, 13, 14, 148 – 150)*. Theo đó, Hội đồng xét xử kết luận: không có chứng cứ để chứng minh phía nguyên đơn là người nhận chuyển nhượng đất hợp pháp hoặc là người đang chiếm hữu, sử dụng 33,2m^2 đất tranh chấp trước khi xây dựng móng nhà dẫn đến tranh chấp giữa hai bên.

Thứ tư, kết quả mô tả ranh giới và đo đạc địa chính các thửa đất 102, 94 *(BL 147 – 150)*, kết quả xác minh tại Chi nhánh Văn phòng Đ *(BL 09, 146)* cho thấy: trong 33,2m^2 đất tranh chấp có 0,56m^2 thuộc hồ sơ đăng ký, kê khai của hộ gia đình ông N. Kết quả này phù hợp với lời khai của ông Hồ Văn R *(người chuyển đổi phần đất phía sau cho phía bị đơn - BL 157)* và nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T *(BL 169)*, mảnh bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đ cung cấp *(BL 14)*, Biên bản ghi nhận sự việc do Ủy ban nhân dân xã T lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và biên bản hòa giải tranh chấp đất đai *(BL 16, 17 - 26)*. Các lời khai của những người làm chứng: Nguyễn Quốc C *(BL 116, 117)*, Trương Kim C1 *(BL 118, 119)*, Huỳnh Văn T2, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Thị Thu H không có thông tin cụ thể, rõ ràng để xác định phía nguyên đơn chiếm hữu, sử dụng diện tích đất tranh chấp 33,2m^2; lời khai của ông Nguyễn Văn P tại cấp phúc thẩm mâu thuẫn với lời khai tại cấp sơ thẩm nên không đảm bảo tính khách quan. Theo đó, đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định: phần diện tích đất 0,56m^2 trong tổng diện tích đất tranh chấp 33,2m^2 do phía bị đơn chiếm hữu, quản lý, sử dụng từ năm 2012 đến nay; trong quá trình sử dụng đất, từ năm 2012, chủ sử dụng các thửa đất 102 và 94 đã tự giới hạn ranh giới giữa hai thửa đất này bằng 01 mương thoát nước, được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận, cập nhật trong hồ sơ địa chính quản lý đất đai tại địa phương.

Điều 184 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"Người chiếm hữu được suy đoán là ngay tình…Trường hợp có tranh chấp về quyền đối với tài sản thì người chiếm hữu được suy đoán là người có quyền đó. Người có tranh chấp với người chiếm hữu phải chứng minh về việc người chiếm hữu không có quyền"*. Điều 175 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *"Không được lấn, chiếm, thay đổi mốc giới ngăn cách, kể cả trường hợp ranh giới là kênh, mương, hào, rãnh, bờ ruộng. Mọi chủ thể có nghĩa vụ tôn trọng, duy trì ranh giới chung"*.

Khoản 3 Điều 129 Luật Đất đai năm 2024 quy định: *"Hồ sơ địa chính được sử dụng vào các mục đích sau đây:... b) Bảo vệ quyền và xác định nghĩa vụ của người sử dụng đất, người được giao quản lý đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai; ....g)*

Cung cấp thông tin cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc giải quyết tranh chấp liên quan đến quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất".

Đối chiếu những nhận định trên với các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 đã viện dẫn, Hội đồng xét xử kết luận: nguyên đơn không có các giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024 liên quan đến đất tranh chấp, không phải là người đang chiếm hữu, sử dụng đất tranh chấp; bị đơn là người đang chiếm hữu 0,56m^2 đất tranh chấp. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của phía bị đơn, buộc phía nguyên đơn tháo dỡ tài sản có trên 0,56m^2 đất tranh chấp để phía bị đơn sử dụng là đúng pháp luật, phù hợp với nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng, kê khai, đăng ký sử dụng đất của các bên đương sự và hồ sơ địa chính do chính quyền địa phương lập. Tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của những người làm chứng và các chứng cứ mới do nguyên đơn xuất trình không đủ cơ sở để thay đổi kết quả xét xử sơ thẩm, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

[2.3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, các điều 5, 26, 294, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 175, 184 Bộ luật Dân sự năm 2015; các khoản 15, 21 Điều 3, các điều 4, 26, 37, 45, khoản 3 Điều 129, các điều 137, 236 Luật Đất đai năm 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. ***Tuyên xử:***

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Trần Thị Bích T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2024/DS - ST ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Bích T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị N1, ông Nguyễn Văn S chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và trả lại cho bà Trần Thị Bích T diện tích đất 33,2m^2, thuộc vị trí ranh giới giữa thửa đất số 102 và thửa đất số 94, tờ bản đồ số 42 *(trong đó có 0,56m^2 thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 42),* tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Phạm Thị N1, buộc bà Trần Thị Bích T và ông Trần P1 tháo dỡ toàn bộ tài sản xây dựng trên đất, trả lại cho các ông bà Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn S, Phạm Thị N1 diện tích đất 0,56m^2, thuộc thửa đất số 102, tờ bản đồ số 42, tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam để quản lý, sử dụng. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N, ông Nguyễn Văn S, bà Phạm Thị N1 về việc yêu cầu bà Trần Thị Bích T, ông Trần P1 tháo dỡ tài sản xây dựng trên đất, trả lại diện tích đất 0,07m^2, thuộc vị trí ranh giới giữa thửa đất số 102 và thửa đất số 94, tờ bản đồ số 42, tại xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Vị trí, tứ cận, tọa độ, kích thước liên quan đến các diện tích đất tranh chấp được thể hiện trên bản vẽ kèm theo bản án.

4. Án phí dân sự và chi phí tố tụng

4.1. Án phí sơ thẩm: bà Trần Thị Bích T phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị Bích T đã nộp 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0012015 ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Quảng Nam. Các ông, bà Nguyễn Văn N, Phạm Thị N1, Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012023 ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Quảng Nam.

4.2. Chi phí tố tụng: bà Trần Thị Bích T phải chịu 5.000.000 *(năm triệu)* đồng; các ông, bà Nguyễn Văn N, Nguyễn Văn S, Phạm Thị N1 phải chịu 3.000.000 *(ba triệu)* đồng, các đương sự đã nộp xong.

4.3. Án phí dân sự phúc thẩm: bà Trần Thị Bích T phải chịu 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị Bích T đã nộp 300.000 *(ba trăm nghìn)* đồng theo biên lai thu số 0004520 ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Quảng Nam

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án *(ngày 22 tháng 11 năm 2024).*

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Dũng